|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH QUẢNG BÌNH** | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 167 /BC-UBND | *Quảng Bình, ngày 09 tháng 8 năm 2017* |

**BÁO CÁO**

**Tình hình, kết quả thực hiện chính sách pháp luật về giao đất, giao rừng**

**cho cộng đồng dân cư và hộ gia đình vùng dân tộc thiểu số, miền núi**

**giai đoạn 2006-2016**

Thực hiện Công văn số 298/HĐDT14 ngày 30/6/2017 của Hội đồng Dân tộc Quốc hội khóa XIV về việc chuẩn bị báo cáo với Đoàn giám sát của Hội đồng Dân tộc, UBND tỉnh Quảng Bình báo cáo tình hình, kết quả thực hiện chính sách pháp luật về giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư và hộ gia đình vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2006 - 2016 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình như sau:

**Phần I**

**KHÁI QUÁT MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Khái quát điều kiện tự nhiên

a) Diện tích tự nhiên

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2016, tỉnh Quảng Bình có tổng diện tích tự nhiên là 800.003,08 ha. Trong đó, có các loại đất chính như sau:

- Đất nông nghiệp có diện tích lớn nhất với 720.894,59 ha, chiếm 90,11% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp có diện tích 55.259,08 ha, chiếm 6,91%.

- Đất chưa sử dụng có diện tích 23.849,41 ha, chiếm 2,98%.

b) Đặc điểm địa hình

Địa hình Quảng Bình hẹp và dốc, mức độ chia cắt lớn và giảm dần từ Tây sang Đông, 85% tổng diện tích tự nhiên là đồi núi. Toàn bộ diện tích được chia thành các vùng sinh thái cơ bản: vùng núi cao, vùng đồi và trung du, vùng đồng bằng và vùng cát ven biển. Địa hình mang nét đặc trưng của cảnh quan chuyển tiếp từ đồi núi sang đồng bằng tích tụ được chắn bởi dải cồn cát ven biển. Vùng núi ở phía Tây của tỉnh giáp biên giới Việt - Lào có độ cao trung bình 1000-1500m. Vùng đồng bằng ven biển cao trung bình 3-5m, địa hình bằng phẳng hơi nghiêng về phía biển. Dọc bờ biển có những cồn cát cao từ 15-35m, sườn cát dốc từ 3-100.

Sự phân hóa địa hình Quảng Bình theo hướng Đông - Tây và Bắc - Nam, nhất là sự phân hoá theo độ cao và hướng núi á vĩ tuyến đã trực tiếp ảnh hưởng đến sự phân bố vật chất và năng lượng, ảnh hưởng trực tiếp đến chế độ khí hậu (nhiệt ẩm), sự phân hoá lớp thực bì, tạo nên sự đa dạng sinh thái đặc sắc của Quảng Bình.

Địa hình Quảng Bình được chia thành 4 vùng rõ rệt:

- Vùng núi: có tổng diện tích 5.236,16 km2 chiếm 65% diện tích tự nhiên,

**-** Vùng gò đồi, có diện tích 1.677,95 km2 (chiếm 19,7% tổng diện tích đất tự nhiên) có độ cao từ từ 50m đến 250 mét, độ dốc trung bình trên 30 phân bố rộng khắptheo chiều dọc của tỉnh trong địa giới 87 xã. Địa hình vùng gò đồi hẹp và dốc, dòng chảy các sông đều chạy theo hướng cắt ngang địa hình, nhiều dãy núi vươn ra tận bờ biển nên địa hình vùng gò đồi phức tạp và bị chia cắt tương đối mạnh. Trong từng tiểu vùng đồng thời tồn tại cả khu vực bồi tích và bào mòn.

**-** Vùng đồng bằng có tổng diện tích 866,9 km2 chiếm 10,95% diện tích đất tự nhiên, phân bố xen kẽ và rộng khắp các địa phương trong tỉnh. Đồng bằng bị chia cắt mạnh và tương đối hẹp, nơi rộng nhất 26 km, nơi hẹp nhất khoảng 10 km. Các đồng bằng liền dải chủ yếu là: đồng bằng Lệ Thuỷ, Quảng Ninh 248 km2, đồng bằng Ba Đồn - Quảng Trạch 161 km2 .

**-** Vùng cát ven biển, chủ yếu là dải cát nội đồng, cồn cát ven biển hình lưỡi liềm hay hình rẽ quạt có tổng diện tích 358,40 km2 chiếm 4% tổng diện tích đất tự nhiên, độ cao từ 3 - 4 mét đến 50 mét, phân bố suốt chiều dài bờ biển của tỉnh.

c) Thời tiết, khí hậu

Quảng Bình nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng sâu sắc của chế độ hoàn lưu khí quyển nhiệt đới như dải hội tụ nhiệt đới, áp cao cận nhiệt đới, với tính chất của khí hậu chuyển tiếp giữa miền Bắc và miền Nam (với đặc trưng của khí hậu nhiệt đới điển hình ở miền Nam và có mùa Đông tương đối lạnh ở miền Bắc). Khí hậu Quảng Bình chia làm hai mùa rõ rệt: mùa khô và mùa mưa. Mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau, lượng mưa tập trung từ tháng 9 đến tháng 11, chiếm 80% tổng lượng mưa của cả năm nên thường gây lũ lụt trên diện rộng, lượng mưa trung bình nhiều năm từ 2.100 - 2.300 mm, số ngày mưa trung bình là 152 ngày/năm. Mùa khô từ tháng 4 đến tháng 8, trùng với mùa hoạt động của gió Tây Nam khô nóng. Nhiệt độ trung bình năm 24-250C, tháng có nhiệt độ cao nhất là tháng 5, 6, 7 và 8. Tổng nhiệt độ hàng năm cao khoảng 8.600 - 8.7000C, số giờ nắng trung bình khoảng 1.700 - 1.800 giờ/năm. Thời tiết bất lợi đối với Quảng Bình là gió Tây Nam (gió Lào) khô nóng hoạt động chủ yếu vào tháng 6, 7 gây nên nạn khô hạn nặng, và bão tập trung vào tháng 9, 10 (37%) thường đi kèm với mưa lớn gây ra lũ lụt nghiêm trọng làm thiệt hại lớn về người và tài sản.

d) Đất sản xuất nông - lâm nghiệp

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2016, tổng diện tích tự nhiên tỉnh Quảng Bình là 800.003,08 ha, được phân thành 3 loại đất chính như sau:

- Đất nông nghiệp có diện tích lớn nhất với 720.894,59 ha, chiếm 90,17 %. Trong đó:

+ Đất sản xuất nông nghiệp: 90.196,77 ha, chiếm 12,51% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó có các loại đất:

\* Đất trồng cây hàng năm: 62.107,33 ha;

\* Đất trồng cây lâu năm: 28.089,44 ha.

+ Đất lâm nghiệp: 627.057,39 ha chiếm 78,39 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó có các loại đất:

\* Đất rừng sản xuất: 323520,38 ha;

\* Đất rừng phòng hộ: 179969,47 ha;

\* Đất rừng đặc dụng: 123567,54 ha.

1.2. Thực trạng và chất lượng các loại rừng

Theo kết quả kiểm kê rừng năm 2016, toàn tỉnh có 647.794,61 ha đất rừng. Trong đó: có 539.990,69 ha đất có rừng và 107.803,92 ha đất chưa có rừng.

Tổng trữ lượng gỗ hiện có là 52.521.966 m3. Trong đó: trữ lượng gỗ trong quy hoạch lâm nghiệp là 52.236.529 m3; trữ lượng gỗ ngoài quy hoạch lâm nghiệp là 235.123 m3.

Tổng số cây tre, nứa là 3.534 nghìn cây.

Độ che phủ rừng của tỉnh Quảng Bình tính đến ngày 30/9/2016, bao gồm cả diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng ngoài quy hoạch lâm nghiệp là 67,50%.

2. Tình hình kinh tế - xã hội

Tỉnh Quảng Bình có 6 huyện, 01 thị xã và 01 thành phố với 159 xã, phường, thị trấn. Vùng dân tộc và miền núi tỉnh thuộc 06 huyện và 01 thị xã có dân tộc và miền núi, trong đó, có 1 huyện vùng cao (Minh Hóa), 1 huyện miền núi là huyện (Tuyên Hóa), 5 huyện, thị xã có miền núi (Ba Đồn, Quảng Trạch, Bố Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy); vùng dân tộc và miền núi bao gồm 64 xã, thị trấn miền núi, vùng cao (có 28 xã vùng cao và 36 xã miền núi), theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ, toàn tỉnh có 40 xã đặc biệt khó khăn; 27 thôn bản đặc biệt khó khăn thuộc 14 xã, thị trấn khu vực II. Dân số toàn tỉnh đến 31/12/2016 có 240.700 hộ, 958.554 khẩu, vùng dân tộc thiểu số và miền núi có 73.059 hộ với 290.443 khẩu, trong đó, đồng bào dân tộc thiểu số có 5.842 hộ, 24.499 khẩu, trong đó Dân tộc Bru-Vân kiều có 4.089 hộ với 17.323 khẩu (chiếm 71% dân số dân tộc thiểu số); Dân tộc Chứt có 1.591 hộ 6.417 khẩu (chiếm 26% dân số dân tộc thiểu số). Ngoài ra còn có 162 hộ 759 khẩu thuộc thành phần các dân tộc thiểu số khác như: Thái, Mường, Thổ, Tày, Nùng , Pa cô, Ca rai … (chiếm 3% dân số các dân tộc thiểu số). Dân tộc thiểu số chủ yếu tại chỗ, chiếm trên 95% tổng dân số các dân tộc thiểu số và không có các tín đồ tôn giáo hoạt động trên địa bàn. Tổng số hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số 4.671 hộ, chiếm 79,96% hộ đồng bào dân tộc thiểu số; số hộ cận nghèo là 529 hộ, chiếm 9,06% hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

Trong những năm gần đây, cơ sở hạ tầng vùng đồng bào dân tộc được đầu tư thông qua các chương trình, dự án; nhiều công trình hạ tầng thiết yếu được đầu tư xây dựng như: Giao thông, thuỷ lợi, điện lưới, nước sinh hoạt, trường học, trạm xá, trạm truyền thanh và truyền hình… Đến nay, 100% xã có đường giao thông vào tận trung tâm xã; 62/64 xã có điện lưới quốc gia (02 xã có điện năng lượng mặt trời tại trung tâm xã); hệ thống thông tin liên lạc đã đến được với trung tâm các xã vùng sâu, biên giới; 100% xã có trạm y tế và trường học, nhiều trạm y tế và trường học đạt chuẩn...

Nhìn chung, cơ sở hạ tầng vùng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống đã được đầu tư, nhưng chưa đáp ứng nhu cầu, đặc biệt là việc đầu tư cho các cụm bản, các bản vùng sâu, biên giới xa trung tâm.

Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa xã hội vùng dân tộc và miền núi có những chuyển biến tích cực: Mạng lưới trạm y tế, nhà văn hóa, trường, lớp học, nhất là trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú tiếp tục được đầu tư xây dựng; đội ngũ y bác sỹ, giáo viên từng bước được tăng cường, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; số trạm y tế, trường, lớp đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi, học sinh tốt nghiệp, hộ dùng nước sạch và có nhà vệ sinh tăng so với các năm trước. Các địa phương đã tích cực triển khai thực hiện các chính sách về y tế, giáo dục như: Chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên DTTS; cấp thẻ BHYT, khám chữa bệnh cho hộ nghèo, cận nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi; phòng, chống dịch bệnh, kiểm tra giám sát an toàn vệ sinh thực phẩm. Thu nhập bình quân đạt 28,72 triệu đồng (vùng dân tộc thiểu số 8,2 triệu đồng). Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân từ 2-2,5%, vùng dân tộc và miền núi giảm bình quân từ 4-7,5%.

Công tác giao đất, giao rừng trước năm 2005 đã được các cấp ủy đảng và chính quyền quan tâm nên công tác giao đất cơ bản thực hiện tốt, bảo đảm tạo sinh kế cho các hộ đồng bào dân tộc có đất và rừng để sinh sống.

**Phần II**

**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VỀ GIAO ĐẤT, GIAO RỪNG CHO CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ, HỘ GIA ĐÌNH VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ**

**(Từ năm 2006 đến 2016)**

1. Tình hình triển khai, công tác tổ chức, chỉ đạo thực hiện

1.1. Tình hình ban hành văn bản, phổ biến, tuyên truyền Luật bảo vệ và phát triển rừng nói chung và giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư, hộ gia đình nói riêng

Thực hiện Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn.

Những năm qua, các ngành, các địa phương trong tỉnh đã tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về quản lý bảo vệ rừng và tập huấn nâng cao năng lực bảo vệ và phát triển rừng bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú; cụ thể:

- Duy trì thực hiện có hiệu quả chuyên mục "toàn dân tham gia bảo vệ rừng", thường xuyên phát sóng các bản tin cảnh báo cháy rừng, các phóng sự và tin bài phản ánh các hoạt động toàn dân tham gia bảo vệ, phát triển rừng và giải đáp pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng trên sóng truyền thanh, truyền hình tỉnh. Các báo ở Trung ương và địa phương tích cực đưa tin về các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn toàn tỉnh.

- Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo thực hiện chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững của tỉnh (Chi cục Kiểm lâm) đã phối hợp với các địa phương tổ chức các khóa tập huấn nâng cao năng lực quản lý nhà nước về rừng cho các cán bộ thuộc phòng chức năng cấp huyện, công chức Kiểm lâm, đại diện lãnh đạo UBND cấp xã và cán bộ địa chính các xã có rừng.

- Tổ chức các lớp tập huấn công tác bảo vệ rừng, PCCCR cho cán bộ cấp xã, lực lượng Dân quân, Công an xã và tổ, đội quần chúng bảo vệ rừng và PCCCR ở cơ sở.

- Phối hợp BQL dự án Hỗ trợ chuẩn bị sẵn sàng thực hiện REDD+ tổ chức các đợt tuyên truyền về nội dung biến đổi khí hậu, tiến trình thực hiện REDD+ và công tác quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng tại địa bàn các xã có nhiều rừng, với hơn 1.500 lượt người tham gia.

- Các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh đã tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật về QLBVR và PCCCR thông qua các hội nghị chuyên đề quán triệt công tác quản lý bảo vệ rừng. Tuyên truyền, phổ biến các quy định của nhà nước về bảo vệ rừng và phát triển rừng trên đài phát thanh cấp huyện và hệ thống loa truyền thanh cơ sở. Đặc biệt, UBND cấp xã và các đơn vị chủ rừng đã phối hợp với lực lượng Kiểm lâm triển khai các buổi tuyên truyền các chính sách, pháp luật bảo vệ và phát triển rừng tại địa bàn dân cư với trên 11.650 lượt người tham gia nhằm nâng cao nhận thức cho người dân thực hiện tốt quy định về quản lý bảo vệ rừng và PCCCR.

1.2. Việc triển khai các văn bản hướng dẫn giao đất, giao rừng của Chính phủ, các Bộ, ngành; việc ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể hóa của địa phương và giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư, hộ gia đình sản xuất, chăm sóc, bảo vệ (Nghị định số 23/2006/ND-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ; Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ NN&PTNN; Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT-BNN-BTNMT)

Thực hiện Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/10/1999 của Chính phủ về việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng lâu dài vào mục đích lâm nghiệp: từ năm 2001 đến năm 2004, đã giao đất lâm nghiệp có rừng tự nhiên thuộc trạng thái rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo kiệt cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình quản lý và sử dụng lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Về triển khai thực hiện Thông tư số 38/2007/TT-BNNPTNT ngày 25/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn, bản và Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 29/01/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn vafBooj Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất thuê đất lâm nghiệp: Được sự hỗ trợ của Dự án Khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng (Do nước Cộng hòa liên bang Đức tài trợ) và các tổ chức phi chính phủ, giai đoạn 2012-2014 đã giao 6.342,4 ha rừng tự nhiên cho cộng đồng dân cư thôn, bản quản lý, sử dụng.

1.3. Công tác chỉ đạo tổ chức thực hiện: Thành lập Ban chỉ đạo các cấp, ban hành các văn bản cụ thể hóa chủ trương chính sách

Trong những năm qua, UBND tỉnh Quảng Bình đã chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện giao đất, giao rừng, cho thuê đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng; đã xây dựng Đề án giao đất, giao rừng theo Quyết định số 2740/QĐ-BNN-KL ngày 20/9/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về xây dựng Đề án giao rừng, cho thuê rừng giai đoạn 2007-2010; xây dựng Quy chế phối hợp trong công tác giao đất, thuê đất lâm nghiệp gắn với giao rừng, thuê rừng giữa ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và ngành Tài nguyên và Môi trường theo Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 29/10/2011 giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triên nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn với giao đất, thuê đất lâm nghiệp.

1.4. Công tác khảo sát, lập hồ sơ quy hoạch, cắm mốc ranh giới, phê duyệt và quyết định triển khai giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư, hộ gia đình

- Tổng quỹ đất lâm nghiệp dự kiến giao cho cộng đồng dân cư và hộ gia đình: 18.410,67 ha.

- Số cộng đồng dân cư và hộ gia đình dự kiến giao: 47 cộng đồng và 2.840 hộ gia đình, cá nhân.

1.5. Tình hình tranh chấp, lấn chiếm, giải quyết tranh chấp, lấn chiếm

Trong những năm qua, do nhu cầu về đất đai tại các khu vực miền núi ngày càng gia tăng. Đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh cơ bản đã có chủ quản lý. Đồng bào dân tộc tại một số địa phương trên địa bàn tỉnh thiếu đất sản xuất (huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh). Do lịch sử công tác quản lý nhà nước về đất đai còn nhiều bất cập, việc giao đất, giao rừng trước đấy không xác định ranh giới, mốc giới cho các chủ sử dụng, quản lý đất rõ ràng, … do đó, một số nơi đã diễn ra tình trạng tranh chấp đất lâm nghiệp giữa các chủ rừng; việc các hộ dân lấn, chiếm đất lâm nghiệp của các công ty nông, lâm nghiệp để trồng rừng diễn ra ở một số nơi gây khó khăn cho công tác tổ chức sản xuất của các nông, lâm trường.

Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, trong những năm qua Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các địa phương tiến hành rà soát, bóc tách một số khu vực đất trống, đất rừng sản xuất của các tổ chức quản lý, sử dụng đất tham mưu UBND tỉnh thu hồi, giao cho các địa phương để xét giao đất cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số và các hộ sống gần rừng sản xuất. Vì vậy, áp lực việc các hộ đồng bào phát rừng làm nương rẫy và lấn, chiếm đất đai do không có đất sản xuất giảm đáng kể.

Hiện nay, UBND tỉnh đang chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện Dự án rà soát cắm mốc ranh giới sử dụng đất; đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động các công ty nông, lâm nghiệp. Trong quá trình rà soát lại đất, các công ty đã thống nhất với các địa phương bóc tách một số khu đất do các hộ dân lấn chiếm, tranh chấp, … giao lại cho địa phương xét giao đất, cấp giấy chứng nhận cho các hộ gia đình, cá nhân. Do đó, tình trạng lấn, chiếm đất đai của các công ty nông, lâm nghiệp đã được giải quyết triệt để.

1.6. Kinh phí để phục vụ giao rừng cho cộng đồng và hộ gia đình

Kinh phí phục vụ cho công tác giao rừng cho cộng đồng dân cư hiện nay có một phần do Dự án phát triển nông thôn bền vững vì người nghèo (SRDP) tỉnh Quảng Bình tài trợ và một phần do ngân sách của địa phương chi trả.

*(chi tiết có Biểu 5 kèm theo)*

1.7. Công tác thanh tra, kiểm tra của các cấp ngành

Thời gian qua, công tác giao đất, giao rừng cho đồng bào dân tộc thiểu số đã được các cấp, các ngành quan tâm. UBKT tỉnh ủy, UBKT huyện ủy các huyện và thanh tra các cấp đã tiến hành các cuộc thanh tra, kiểm tra việc giao đất cho đồng bào dân tộc thiểu số; UBMTTQ VN các huyện đã tiến hành giám sát việc giao đất cho đồng bào dân tộc thiểu số. Qua thanh tra, kiểm tra đã phát hiện kịp thời các sai sót trong công tác giao đất, giao rừng cho đồng bào, xử lý các vi phạm trong công tác quản lý đất đai và công tác bảo vệ rừng theo đúng quy định.

1.8. Công tác sơ kết, tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác giao rừng cho cộng đồng dân cư và hộ gia đình

a) Về giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân

- Về giao rừng tự nhiên: Trước khi có Luật đất đai 2013, tuy đã giao 58.095,5 ha rừng tự nhiên cho hộ gia đình, cá nhân quản lý sử dụng, nhưng do chưa có chính sách hưởng lợi cụ thể đối với người nhận, giao khoán không rõ ràng về ranh giới và hiện trạng rừng, mặt khác rừng tự nhiên quá xã khu dân cư nên sau khi giao cho các hộ gia đình, cá nhân quản lý bảo vệ vẫn bị xâm hại, tình trạng mua bán, chuyển nhượng rừng trái phép vẫn xảy ra.

Tuy nhiên, công tác giao rừng tự nhiên cho các hộ gia đình, cá nhân vẫn một số nơi mang lại hiệu quả chưa cáo. Vì rừng tự nhiên ở xa khu dân cư nên một số hộ sau khi nhận đất không biết chính xác vị trí và ranh giới khu rừng của mình để quản lý bảo vệ.

- Về giao rừng trồng: Việc tổ chức giao rừng trồng, đặc biệt là rừng trồng keo cho các hộ gia đình, cá nhân giúp người dân khai thác và trồng lại nhiều lần, đã tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, làm thay đổi bộ mặt nông thôn miền núi.

Tuy nhiên, việc một số địa phương trồng keo lai nguyên liệu theo kiểu tự phát không có quy hoạch, đặc biệt trồng ở vùng đất lâm nghiệp có độ dốc lớn, tầng đất nông, đất khô cằn nhiều sỏi đá dẫn tới nguy có đất bị rửa trôi, bạc màu và sa mạc hóa cao.

Trồng rừng gỗ lớn chưa phát triển do nhà nước chưa có chính sách hỗ trợ trồng và tiêu thụ, gắn vùng trồng nguyên liệu với chế biến sản xuất hàng mộc nên các hộ gia đình, cá nhân vẫn chưa quan tâm.

b) Về giao rừng cho cộng đồng

Sau khi được giao rừng, cộng đồng dân cư đã có ý thức bảo vệ và phát triển rừng. Tuy nhiên, do quy định về trách nhiệm quản lý và cơ chế hưởng lợi lâm sản từ rừng cộng đồng chưa được quy định cụ thể và ý thức bảo vệ rừng cộng đồng ở nhiều nơi chưa cao nên hiệu quả bảo vệ rừng tự nhiên sau khi giao cộng đồng quản lý bảo vệ còn thấp, vẫn còn tình trạng chặt phá rừng.

c) Về cho thuê rừng và thuê đất lâm nghiệp

Trên địa bàn tỉnh Quảng Bình có các hình thức cho thuê rừng như sau:

- Thuê rừng để phục vụ sinh thái.

- Thuê môi trường rừng để nghiên cứu khoa học, bảo tồn.

- Thuê đất lâm nghiệp để sản xuất kinh doanh.

Diện tích cho thuê rừng, thuê đất lâm nghiệp chưa nhiều, bên thuê chủ yếu là các tổ chức kinh tế nên đất và rừng sau khi cho thuê được quản lý, bảo vệ và sử dụng tương đối tốt.

d) Về giao khoán đất lâm nghiệp

Việc nhận khoán đất lâm nghiệp lâu dài đã tạo việc làm, tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên của các đơn vị (chủ rừng là các doanh nghiệp nhà nước) và các hộ gia đình sống gần rừng. Đối với các ban quản lý rừng phòng hộ, việc giao khoán trồng rừng, bảo vệ rừng phòng hộ còn nhiều hạn chế, tình trạng khai thác rừng trái phép, phá rừng trái phép ở các khu rừng đã giao khoán bảo vệ vẫn còn xảy ra.

đ) Về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng chủ rừng đã tạo điều kiện cho chủ rừng yên tâm đầu tư sản xuất, kinh doanh lâu dài mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên, cũng có một số trường hợp sau khi được cấp giấy chứng nhận đã mua bán, chuyển nhượng rừng trái phép; sử dụng rừng không đúng quy định, rừng bị xâm hại nghiêm trọng, … rất khó thu hồi do cơ quan tài nguyên và môi trường - đơn vị tham mưu cấp giấy chứng nhận không quản lý nhà nước về rừng.

2. Kết quả giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư dân tộc thiểu số

Từ năm 2006 đến năm 2016 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đã tiến hành giao đất kết hợp giao rừng cho cộng đồng dân tộc thiểu số được 12.888,76 ha. Loại rừng được giao chủ yếu là rừng tự nhiên để cộng đồng dân cư bảo vệ. Toàn bộ diện tích này đã được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

*(Chi tiết có biểu 04 kèm theo)*

Số cộng đồng được giao đất: 47 cộng đồng là cộng đồng thôn bản, chiếm 100% so với tổng số cộng đồng, nhóm hộ được giao đất hiện có trên địa bàn tỉnh.

*(Chi tiết có biểu 03 kèm theo)*

3. Kết quả giao đất, giao rừng cho hộ gia đình dân tộc thiểu số

Từ năm 2006 đến năm 2016 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đã tiến hành giao đất cho đồng bào dân tộc thiểu số được 5.521.91 ha, chiếm 4,81% tổng diện tích đất giao cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh. Loại rừng được giao là rừng tự nhiên, đất trống để hộ gia đình, cá nhân quản lý, bảo vệ, sử dụng. Toàn bộ diện tích này đã được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

*(Chi tiết có biểu 04 kèm theo)*

Số hộ được giao đất: 2.840 hộ, chiếm 3,6% so tổng số hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh được giao đất hiện có trên địa bàn tỉnh.

*(Chi tiết có biểu 03 kèm theo)*

4. Công tác quản lý, tổ chức sản xuất của cộng đồng dân cư và hộ gia đình sau khi giao

*4.1. Công tác tổ chức bảo vệ rừng của cộng đồng, hộ gia đình*

- Đối với cộng đồng: Rừng được giao cho cộng đồng quản lý là rừng tự nhiên sản xuất. Những năm gần đây, được sự tài trợ của Dự án Phong Nha - Kẻ Bàng, diện tích rừng tự nhiên do UBND xã quản lý đã được các cấp chính quyền tổ chức giao cho cộng đồng quản lý, bảo vệ. Cộng đồng được cấp tiền quản lý bảo vệ, trữ lượng rừng tăng thêm hằng năm được sử dụng vào mục đích chung của cộng đồng đó.

Các cộng đồng được giao rừng đã thành lập Ban quản lý, bảo vệ rừng của thôn, bản do Trưởng bản đứng đầu quán xuyến, chỉ đạo thực hiện công việc. Thành lập các tổ, đội bảo vệ rừng định kỳ đi tuần tra bảo vệ rừng cộng đồng được giao.

- Đối với rừng giao cho họ gia đình, cá nhân:

Một số diện tích rừng tự nhiên giao cho hộ gia đình đồng bào miền núi trước đây không phân định ranh giới nên đồng bào không biết đất của mình ở đâu để bảo vệ nên công tác quản lý rừng tự nhiên được giao không được quan tâm quản lý, bảo vệ.

Diện tích đất trống giao cho đồng bào đã được tổ chức trồng rừng. Tuy nhiên, một số diện tích cũng không được tổ chức sản xuất, một số bị chuyển nhượng cho người khác sử dụng. Nhìn chung, hiệu quả quản lý, sản xuất lâm nghiệp của đồng bào dân tộc, miền núi còn thấp.

*4.2. Công tác tổ chức sản xuất, phát triển rừng của cộng đồng dân cư, hộ gia đình.*

- Rừng được giao cho hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số quản lý, sử dụng: Những năm gần đây, nhờ làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật và được sự hỗ trợ kinh phí của các chương trình, dự án đã hỗ trợ đồng bào dân tộc về kỹ thuật, cây giống để trồng rừng phát triển kinh tế hộ trên diện tích đất lâm nghiệp được giao. Diện tích đất trống đồi trọc giao cho hộ gia đình đã được tổ chức trồng rừng phủ xanh đất trống. Đồng bào đã biết canh tác trên diện tích được giao. Tình trạng phát rừng làm nương rẫy đã được quản lý chặt chẽ.

- Đối với rừng tự nhiên giao cho cộng đồng: Cộng đồng tự tổ chức quản lý bảo vệ theo phương án được các cơ quan chức năng hướng dẫn xây dựng và tổ chức phê duyệt.

*4.3. Diện tích rừng được trồng:*

Từ năm 2006 - 2016, các hộ gia đình, cá nhân đông bào dân tộc thiểu số đã trông rừng trên diện tích đất trống được giao là 1.620 ha. Đặc biệt từ năm 2014 đến năm 2016 đã tổ chức trồng rừng được 1.157 ha. Loài cây trồng chủ yếu là keo các loại.

*4.4. Tỷ lệ che phủ rừng:*

Theo kết quả theo dõi diễn biến rừng, năm 2006 tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh Quảng Bình là 66,5 %, năm 2016 là 67,5 %. Tỷ lệ che phủ rừng tăng sau 10 năm có một phần đóng góp trong công tác quản lý bảo vệ rừng của cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số miền núi.

5. Quyền lợi của cộng đồng và hộ gia đình khi được giao rừng

5.1. Cộng đồng và hộ gia đình dân tộc miền núi sau khi được giao rừng đã được đảng, chính phủ quan tâm tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất. cụ thể:

- Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên diện tích đã được giao;

- Được phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ rừng, PCCCR, hướng dẫn về trồng rừng và các chính sách phát triển lâm nghiệp.

- Được hỗ trợ kinh phí để bảo vệ rừng, trồng rừng, phát triển các mô hình lâm nghiệp cộng đồng.

5.2. Rừng được giao cho hộ gia đình được công nhân các quyền chuyển đổi, cho thuê, bảo lãnh, góp vốn, thừa kế… Tuy nhiên, một số diện tích được giao cho đồng bào dân tộc thiểu số miền núi không được sử dụng, các hộ đã chuyển nhượng cho các đối tượng khác sử dụng, dẫn đến hiệu quả kinh tế về sản xuất lâm nghiệp cho đồng bào miền núi vẫn chưa có hiệu quả cao.

5.3. Về chính sách hưởng lợi:

- Rừng giao cho cộng đồng quản lý bảo vệ được hưởng lợi từ các chính sách hỗ trợ của các dự án, hỗ trợ tiền công bảo vệ rừng. Cộng đồng bảo vệ rừng được hưởng lợi từ các sản phẩm tăng lên trên diện tích rừng được giao quản lý, bảo vệ như lâm sản ngoài gỗ, trữ lượng rừng tăng thêm để thực hiện các công việc của cộng đồng.

- Rừng được giao cho hộ gia đình được hỗ trợ ky thuật, giống cây trồng để trồng rừng kinh tế.

5.4. Hiện tại tỉnh Quảng Bình chưa thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ, do vậy, hộ gia đình, công đồng dân tộc thiểu số chưa được hưởng lợi từ chương trình này.

6. Kinh phí thực hiện

- Tổng kinh phí thực hiện giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cộng đồng và hộ gia đình: 18,314 tỷ đồng, từ nguồn vốn vay ODA (Dự án khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng và Dự án phát triển nông thôn bền vững vì người nghèo.

**Phần III**

**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ GIAO ĐẤT, GIAO RỪNG CHO CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ, HỘ GIA ĐÌNH VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ - NHỮNG ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

**I. Nhận định đánh giá**

1. Ưu điểm

1.1. Tính đúng đắn của các chủ trương, chính sách về thực hiện giao đất, giao rừng cho cộng đồng và hộ gia đình;

Với đường lối, chính sách dân tộc đúng đắn của Đảng và Nhà nước, sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, các Bộ, ngành ở Trung ương, UBND tỉnh, huyện cùng với nguồn lực đầu tư và sự nỗ lực phấn đấu vươn lên của đồng bào các dân tộc, kết quả đã làm thay đổi rõ nét bộ mặt nông thôn vùng dân tộc và miền núi.

Công tác giao đất, giao rừng cho đồng bảo dân tộc miền núi thể hiện tính đúng đắn của chính sach pháp luật của nhà nước. Đồng bào có đất sản xuất, được hỗ trợ kinh phí bảo vệ, hỗ trợ cấy giống, kỹ thuật… Phát triển lâm nghiệp đã góp phần tạo công căn việc làm, tăng thu nhập cho đồng bào biền núi, giảm hẳn tình trạng di dân, phát rừng làm nương rẫy. Góp phần bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

1.2. Công tác tổ chức triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách;

Thực hiện Luật Bảo vệ và phát triển rừng, các nghị định của Chính phủ, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện nghiêm chỉnh các chủ trương chính sách vè giao đất, giao rừng trên địa bàn tỉnh nói chung, cho cộng đồng, hộ gia đình dân tộc miền núi nói riêng.

- Triển khai thực hiện Nghị định số 181/2004/NĐ-CP, ngày 29/10/2004 của chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003, ngành Tài nguyên và Môi trường tham mưu chính quyền các cấp tiến hành giao đất lâm nghiệp. Đo đạc, lập bản đồ địa chính; cấp mới và đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất lâm nghiệp đã giao trước đây. Đặc điểm khu đất (kể cả đất có rừng) được ghi theo quy định của Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 181/2004/NĐ-CP. Phần lớn hồ sơ giao đất, giao rừng trước đây được đổi theo hướng giao đất thuần túy theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong năm 2005-2006, được sự hỗ trợ của một số Dự án phi chính phủ. Trung tâm Quy hoạch Nông lâm nghiệp (thuộc sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) đã tư vấn cho một số địa phương giao rừng tự nhiên cho hộ gia đình với diện tích 3.279 ha trong đó có đồng bào dân tộc thiểu số; trong quá trình giao rừng đã xác định được trạng thái và trữ lượng rừng ngoài thực địa.

- Triển khai thực hiện Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn bản và thực hiện Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-NTNMT ngày 29/01/2011 hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất thuê đất lâm nghiệp và được sự hỗ trợ của Dự án khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng và các tổ chức phi chính phủ, trong thời gian từ năm 2012 đến tháng 8 năm 2014 đã tổ chức giao 6.342,4 ha rừng tự nhiên cho cộng đồng dân cư thôn bản quản lý, sử dụng.

1.3. Đánh giá về công tác tổ chức quản lý rừng của cộng đồng và hộ gia đình sau khi giao

Công tác giao đất lâm nghiệp đã góp phần tạo sự chuyển biến căn bản trong lĩnh vực lâm nghiệp, làm cho rừng có chủ thực sự, cộng đồng, các hộ gia đình, cá nhân đã ý thức được vai trò làm chủ của mình trên diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao và thấy được lợi ích kinh tế từ rừng nên đã đầu tư lao động, tiền vốn vào trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng; nhiều hộ gia đình bước đầu có thu nhập cao, ổn định từ nghề rừng. Những năm gần đây cơ bản rừng đã được bảo vệ và phát triển tốt, tình trạng vi phạm pháp luật như khai thác rừng trái phép, phá rừng làm nương rẫy, cháy rừng ... đã được giảm đáng kể.

Rừng được giao cho cộng đồng quản lý, bảo vệ được các dự án tài trợ kinh phí nên đã phần nào giải quyết thu nhập cho cộng đồng. Rừng sau khi giao đã được quản lý, bảo vệ. Cộng đồng đã tổ chức các tổ bảo vệ rừng, thường xuyên tuần tra, bảo vệ rừng trên diện tích được giao. Do vậy, đã hạn chế tình trạng khai thác rừng trái pháp luật.

Rừng và đất lâm nghiệp được giao cho hộ gia đình quản lý, sử dụng đã được các hộ tổ chức trồng rừng phủ xanh đất trống.

1.4. Đánh giá về hiệu quả tác động sau khi thực hiện công tác giao đất, giao rừng

- Đối với đồng bào dân tộc miền núi, sau khi được giao đất, giao rừng đã góp phần tạo được công ăn việc làm cho một bộ phận dân cư được giao đất. Đời sống người dân tăng lên do có đất sản xuất, trồng rừng kinh tế va sự hỗ trợ từ các dự án tài trợ. Giao rừng trồng, đặc biệt là rừng trồng keo cho hộ gia đình, cá nhân; người dân đã khai thác và trồng lại nhiều lần, đã tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, làm thay đổi bộ mặt nông thôn miền núi.

- Việc giao đất, giao rừng cho cộng đồng, hộ gia đình quản lý, trong đó có một số khu rừng văn hóa lịch sử của đồng bào góp phần thúc đẩy việc quản lý bảo vệ rừng hiệu quả. Góp phần quản lý, bảo tồn các di tích lich sử, văn hóa của đồng bào, bảo tồn hệ sinh thái, nâng cao độ che phủ rừng của tỉnh. Tình trạng khai thác rừng trái phép, lấn chiếm đất lâm nghiệp trái pháp luật, phá rừng làm nương rẫy ... giảm đáng kể khi có sự bảo vệ của cộng đồng địa phương,

1.5. Công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách pháp luật

Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật bảo vệ rừng là một trong những chính sách quan trọng nhằm tăng cường quản lý hiệu quả công tác bảo vệ rừng. Trong những năm qua, được sự quan tâm của UBND tỉnh, các cấp, các ngành trong tỉnh đã tổ chức nhiều đợt tuyên truyền các chính sách pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số. Tần suất tuyên truyền thực hiện nhiều lần, lặp đi lặp lại bằng các cuộc họp thôn, bằng các cuộc nói chuyện chuyên đề... để người dân dần dần hiểu được các chính sách, tích cực tham gia vào công cuộc bảo vệ rừng. Có thể nói, tuyên truyền đã đem lại hiệu quả tích cực trong nhận thức của người dân về bảo vệ và phát triển rừng trong đó có đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Tồn tại, yếu kém

- Diện tích rừng tự nhiên sau khi giao cho cộng đồng chưa quản lý bảo vệ tốt, tình trạng chặt phá rừng vẫn còn xãy ra. Khai thác tài nguyên rừng chưa đưa lại lợi nhuận cho cộng đồng, cơ chế quản lý rừng cộng đồng chưa được thắt chặt, hiệu quả bảo vệ sau khi giao chưa cao. Sau khi giao rừng cộng đồng chưa có chính sách hưởng lợi cụ thể từ rừng. Rừng cộng đồng khi giao chưa có chủ thực sự, trách nhiệm quản lý bảo vệ chưa phân định rõ. Nên công tác quản lý bảo vệ rừng còn gặp rất khó khăn khi giao rừng cho cộng đồng quản lý, sử dụng.

- Rừng tự nhiên sau khi giao cho các hộ gia đình quản lý bảo vệ phần lớn chưa được quan tâm bảo vệ nên diện tích rừng vẫn bị xâm hại. Mặc khác, giao rừng tự nhiện cho người dân chưa có chính sách hưởng lợi cụ thể đối với người nhận. Chưa có chế tài phù hợp để ngăn chặn các hành vi mua bán, chuyển nhượng, chuyển đổi mục đích sử dụng, chiếm dụng, khai thác, sử dụng bất hợp pháp. Rừng sau khi giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng chủ yếu là các khu rừng có hiện trạng nghèo kiệt, chủ yếu để khoanh nuôi bảo vệ nên chất lượng rừng có tăng nhưng không đáng kể.

- Còn một số diện tích rừng và đất lâm nghiệp giao cho hộ gia đình, cá nhân ở một số địa phương khi đưa vào khai thác, sử dụng hiệu quả còn thấp, nguồn thu nhập từ rừng chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh. Đa số các hộ gia đình đồng bào dân tộc miền núi làm nghề rừng đời sống còn nghèo; một số hộ gia đình còn sử dụng đất lâm nghiệp sai mục đích. Đặc biệt là đã tồn tại từ lâu tình trạng dân cư sinh sống, canh tác trên đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; mặt khác đa số đồng bào dân tộc thiểu số do ở sâu trong rừng và sống phân tán nên việc phá rừng để canh tác nương rẫy, khai thác gỗ làm nhà, buôn bán vẫn còn xãy ra khá phổ biến, đặt ra những khó khăn, thách thức rất lớn, tiềm ẩn nguy cơ và ảnh hưởng tiêu cực đến công tác quản lý bảo vệ rừng.

3. Nguyên nhân tồn tại, yếu kém:

\*/ Nguyên nhân từ cơ chế chính sách:

- Các văn bản hướng dẫn giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp theo Nghị định 163/1999/NĐ-CP và Nghị định 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ chỉ quy định về giao đất, chưa kết hợp đồng bộ giữa giao đất với giao rừng nên chưa xác định cụ thể hiện trạng rừng trên đất, dẫn đến tình trạng sau khi giao không có căn cứ pháp lý để xác định trách nhiệm về quản lý bảo vệ rừng của chủ rừng. Việc tính toán tăng trưởng của rừng để giải quyết quyền hưởng lợi cho cá nhân, hộ gia đình sau khi nhận rừng gặp nhiều khó khăn.

- Cơ chế chính sách hưởng lợi theo Quyết định 178/2001/QĐ-TTg, ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp còn nhiều vướng mắc nên tỉnh Quảng Bình vẫn chưa triển khai thực hiện. Hiện tại các hộ gia đình nhận rừng tự nhiên chưa được hưởng lợi gì nên không quan tâm đến chăm sóc bảo vệ rừng.

- Chính sách và pháp luật về quản lý đất, quản lý rừng sau khi giao còn nhiều bất cập do đó chưa có tác dụng khuyến khích chủ rừng đầu tư kinh phí và nhân lực để bảo vệ, phát triển rừng (đặc biệt là rừng tự nhiên). Chưa có chế tài phù hợp để ngăn chặn các hành vi mua bán, chuyển nhượng, chuyển đổi mục đích, chiếm dụng, khai thác, sử dụng rừng bất hợp pháp.

\*/ Nguyên nhân từ công tác chỉ đạo thực hiện:

- Quá trình thực hiện các bước giao đất, giao rừng trong các giai đoạn trước đây còn nhiều thiếu sót về quy trình kỹ thuật thực hiện và thiếu chặt chẽ về mặt thủ tục pháp lý; cụ thể:

- Nhiều nơi khi tiến hành quy hoạch sử dụng đất, sử dụng rừng và xây dựng Phương án giao rừng chưa bám sát tình hình thực tế và hướng dẫn kỹ thuật, chưa tuyên truyền phổ biến cho nhân dân nhận thức đầy đủ về chính sách giao đất, giao rừng của Nhà nước. Giao đất, giao rừng bằng biện pháp bình quân theo nhân khẩu hoặc bình quân hộ gia đình theo từng loại đất, loại rừng dẫn đến rừng bị xé nhỏ manh mún và xen kẽ.

- Ranh giới giao chưa dựa vào đặc điểm tự nhiên của địa hình mà chủ yếu là cắt cơ giới; khi giao không phát đường ranh, đóng cọc mốc kiên cố hoặc trồng cây khác loài để có ranh giới rõ ràng nên sau khi nhận đất rừng nhiều hộ gia đình không thể nhận biết chính xác ngoài thực địa vị trí và ranh giới khu rừng của mình dẫn đến trách nhiệm của hộ gia đình bị hạn chế và dễ nảy sinh tranh chấp.

- Một số địa phương, chính quyền cơ sở chưa thực sự quan tâm tới công tác giao đất, giao rừng và chưa quản lý chặt chẽ rừng và đất lâm nghiệp sau khi giao nên tình trạng mua, bán chuyển nhượng, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng bất hợp pháp và lấn chiếm đất lâm nghiệp vẫn xảy ra.

\*/ Nguyên nhân từ nội tại cộng đồng dân cơ, hộ gia đình

- Trình độ dân trí của người dân đồng bào dân tộc thiểu số còn thấp, hiểu biết về pháp luật còn hạn chế nên không biết các chủ trương chính sách pháp luật vè lâm nghiệp để thực hiện.

- Đời sống đồng bào còn nghèo nên sau khi được giao rừng thì đã có tình trạng khai thác rừng trái phép để lấy gỗ, chuyển nhượng đất cho người khác....

**II. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

- Đề nghị Chính phủ ban hành bổ sung về cơ chế, chính sách hưởng lợi cho các tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân tham gia nhận đất, nhận rừng. Đồng thời quy định chế tài xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết mã loại đất đối với các loại đất rừng theo trạng thái. Vì hiện nay đang quy định mã loại đất chính (RSX, RPH, RDD) nên gặp nhiều khó khăn trong việc quản lý đất đai của địa phương.

Trên đây là báo cáo của UBND tỉnh Quảng Bình về tình hình, kết quả thực hiện chính sách pháp luật về giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư và hộ gia đình vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2006-2016./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Hội đồng Dân tộc (để b/c);  - CT, các PCT UBND tỉnh;  - Ban Dân tộc;  - Sở TNMT;  - VP UBND tỉnh;  - Lưu: VT, CVTNMT. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **KT. CHỦ TỊCH**  PHÓ **CHỦ TỊCH**  (Đã ký)  **Lê Minh Ngân** |
|  |  |